TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/DS-PT
Ngày 22-5-2018
Vv: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có**:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng
Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Bình
Ông Nguyễn Văn Sinh

- **Thư ký phiên toà**: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai**: Ông Lê Thế Nhơn - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 1 năm 2018 về *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"* .

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2018/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích H; cư trú tại thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị N; cùng cư trú tại thôn P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị N ủy quyền cho anh Nguyễn Quốc H tham gia tố tụng (*văn bản ủy quyền ngày 15-5-2018*). Anh H có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Nguyễn Ái T, sinh ngày 26-6-2013.
- Cháu Nguyễn Mai T, sinh ngày 13-3-2015.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Ái T và cháu Nguyễn Mai T là chị Nguyễn Thị Bích H (*là mẹ đẻ của cháu Nguyễn Ái T và cháu Nguyễn Mai T*).

4. Người kháng cáo:

Bị đơn là ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 26-7-2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20-4-2016, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bích H trình bày:

Ngày 9-3-2015, chồng chị là anh Nguyễn Quốc T (*là con đẻ của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Đức T*) chết vì tai nạn.

Chị và anh T có 2 con chung là cháu Nguyễn Ái T và cháu Nguyễn Mai T.

Chị và anh T có tài sản, công cụ sản xuất nông nghiệp và dụng cụ cơ khí để hành nghề, gồm:

- Máy cày MTZ cũ, giá trị khoảng 40.000.000 đồng.
- Bàn tiện wa-sa-ki cũ, giá trị khoảng 30.000.000 đồng.
- Bàn khoan Ta-wa-sa-ki cũ trị giá khoảng 6.000.000 đồng.
- Máy cắt độ, giá trị khoảng 6.000.000 đồng.
- Máy hàn 280A do Nhật sản xuất, giá trị khoảng 10.000.000 đồng.
- 2 khối gỗ căm-xe tròn và 1 khối gỗ căm-xe thành khí, giá trị khoảng 15.000.000 đồng.

Giá trị các tài sản trên khoảng 107.000.000 đồng, đang do ông T, bà N chiếm giữ.

Anh T chết được 9 tháng, ông T và bà N đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà, đóng cửa tiệm, không cho chị sử dụng tài sản trên để sản xuất, kinh doanh. Chị báo cho Công an và chính quyền để giải quyết, nhưng không thành.

Chị yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của chồng chị theo pháp luật, công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản riêng của chị gồm những nông cụ, công cụ nêu trên để chị sản xuất, hành nghề để nuôi con.

Tại bản khai đề ngày 17-5-2016, chị H trình bày: Tài sản của chị giá trị 53.500.000 đồng, tài sản của anh T giá trị 53.500.000 đồng. Chị yêu cầu chia thừa kế di sản của anh T theo pháp luật cho chị, cha mẹ anh T là ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N và các con của chị là cháu Nguyễn Ái T, cháu Nguyễn Mai T.

Tại văn bản đề ngày 7-3-2017, chị H trình bày: Giá trị của 2 khối gỗ căm-xe tròn là 30.000.000 đồng, 1 khối gỗ căm-xe thành khí là 18.000.000 đồng. Ông T, bà N chiếm giữ và họ đã bán máy cày MTZ, bàn tiện Wa-sa-ki, bàn khoan Ta-wa-sa-ki, máy hàn 280A do Nhật sản xuất, rơ-mooc độ chế giá trị 10.000.000 đồng; họ giữ giấy tờ mua bán và đã bán hết các tài sản này để tẩu tán.

Tại văn bản đề ngày 26-4-2017, chị H trình bày: Chị bổ sung thêm tài sản là 2 quạt giá trị 600.000 đồng, 1 tivi 32 inch giá trị 6.000.000 đồng, 1 rơ-mooc độ chế giá trị 10.000.000 đồng. Tất cả tài sản chị yêu cầu chia là do chồng chị tự đi mua về để đầu tư kinh doanh, sản xuất. Giấy tờ mua bán nằm trong nhà ông T, bà N, chị không thể lấy lại hoặc tiếp cận. Một số tài sản đã được Công an xã lập biên bản và giao cho ông T, bà N quản lý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị H trình bày: Chị và anh T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2012, đến năm 2014 đăng ký kết hôn. Máy cày MTZ, bàn tiện Wa-sa-ki, bàn khoan Ta-wa-sa-ki, máy cắt độ, máy hàn 280A, rơ-mooc do anh T mua để hành nghề từ năm 2011 đến năm 2014, trước khi kết hôn, chị không biết anh T mua thiết bị máy móc của ai. Riêng máy cày MTZ mua của bà N, ông T

năm 2012 với giá 60.000.000 đồng, nhưng không có văn bản. Khi về làm dâu, chị mang theo 100.000.000 đồng và một số tư trang giá trị khoảng 50.000.000 đồng, là tài sản do anh chị em cho trong lễ cưới, chị đã chi tiêu ăn uống trong gia đình. Chị yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế bằng giá trị.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị N không có lời khai tại Tòa án.

Người làm chứng là anh Nguyễn Duy T trình bày:

Năm 2012, anh làm cho chị H, anh T. Công cụ, máy móc đã có trước đó. Năm 2015, máy cày MTZ bị tai nạn và hỏng nặng, chị H đưa tiền cho anh sửa chữa, mua dụng cụ thay thế. Năm 2016, sau khi anh T chết một thời gian sau thì anh nghỉ việc.

Xác minh tại địa phương, ông Đinh Văn P và bà Lê Thị Thu V cho biết:

Năm 1999, họ cùng ông T, bà N từ Đăk Lăk đến thôn P, xã I, Huyện C sinh sống. Sau khi anh T học nghề, ông T, bà N mua máy cày MTZ và thiết bị, máy móc giao cho anh T sử dụng cho đến khi anh T kết hôn với chị H và bị tai nạn chết ngày 9-3-2015.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 26-7-2017, Tòa án nhân dân Hện C, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Áp dụng các Điều 634, 635, 639, 676, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 6 Điều 8, các Điều 11, 27, 31, 63 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích H.

Giao cho ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N sở hữu tài sản là:

- 2m^3 gỗ căm-xe tròn, giá trị 30.000.000 đồng.
- 1m^3 gỗ căm-xe thành phẩm, giá trị 18.000.000 đồng.
- 2 quạt gió làm mát giá trị 400.000 đồng.
- 1 ti-vi 26inch, giá trị 6.000.000 đồng.

2. Buộc ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị Bích H 43.520.000 đồng tiền chia di sản thừa kế, trong đó có 10.880.000 đồng của các con chưa thành niên là cháu Nguyễn Mai T và cháu Nguyễn Ái T.

Ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N có quyền thanh toán cho chị H bằng hiện vật đối với tài sản là di sản thừa kế đang quản lý.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán; thông báo quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24-10-2017, bị đơn là bà Trần Thị N và ông Nguyễn Đức T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 4-12-2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ra Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 10/2017/QĐ-PT để chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của bị đơn đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ kháng cáo của bị đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tuy không xác minh, thu thập chứng cứ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Nguyễn Quốc T gồm chị Nguyễn Thị Bích H, ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N, cháu Nguyễn Ái T và cháu Nguyễn Mai T, là chưa đảm bảo căn cứ.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị Nguyễn Thị Bích H là người giám hộ cho cháu Nguyễn Ái T và cháu Nguyễn Mai T, là không đúng. Trường hợp này, phải xác định chị Nguyễn Thị Bích H là người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Ái T và cháu Nguyễn Mai T theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật dân sự.

[3] Tại "Biên bản giao nhận tài liệu" (*bút lục số 52*) thể hiện người thực hiện việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm giao tài liệu là "*Thông báo thụ lý vụ án*" cho anh Nguyễn Quốc H (*con đẻ của ông T, bà N*). Tuy nhiên, các chữ "*Thông báo thụ lý vụ án*" lại được viết bằng màu mực khác, nên đây là các chữ được viết thêm. Mặt khác, biên bản này còn thể hiện rằng việc lập biên bản bắt đầu vào lúc 14 giờ ngày 17-5-2016, nhưng lại kết thúc vào lúc 14 giờ ngày 17-5-2017, nên việc tống đạt là không có trong thực tế. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 24/TB-TLVA ngày 17-5-2016 cho bị đơn.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 65/TB-TA ngày 22-7-2016 (*bút lục số 31*) và số 24/TB-TA ngày 17-10-2016 (*bút lục số 33*), nhưng không tống đạt 2 văn bản này cho bị đơn. Thực tế, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại thời điểm ghi trong 2 thông báo nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 27/TB-TA ngày 26-12-2016 có nội dung thông báo cho các đương sự biết để họ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 29-12-2016, nhưng lại không tống đạt văn bản này cho bị đơn. Tại "Biên bản giao nhận" (*bút lục số 56*) thể hiện người ký ghi tên dưới chữ "*bên nhận*" là Ngô Văn T và Trần Nguyễn Duy Đ, nhưng biên bản lại không ghi lý do giao văn bản tố tụng cho 2 người này và họ có quan hệ như thế nào với ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N. Thực tế, ngày 29-12-2016, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà chỉ lập "*Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được*" với lý do bị đơn vắng mặt.

Như vậy, trong quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

[5] Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng được thực hiện trong trường hợp không thể cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng.

Không có tài liệu nào thể hiện rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thể cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng cho bị đơn. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành niêm yết công khai quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử tại trụ sở Tòa án, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú và tại nơi cư trú của bị đơn là trái quy định tại Điều 170, 171, 174, 175, 177 và 179 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại các "*Biên bản niêm yết công khai văn bản tố tụng*" thể hiện người thực hiện việc niêm yết ghi đã "*niêm yết công khai QĐĐVAXX số 14/2017/QĐST-DS ngày 4-6-2017*" và đã "*niêm yết công khai QĐHPT số 10/2017/QĐST-DS ngày 30-6-2017*", là không rõ ràng và không có ý nghĩa, dẫn đến không thể biết được Tòa án đã niêm yết văn bản gì (*bút lục số 66, 67, 69 và 70*).

[6] Tại bản tự khai ngày 26-4-2017, nguyên đơn trình bày, chị và anh Nguyễn Quốc T còn có các tài sản là 2 quạt giá trị 600.000 đồng, 1 tivi 32 inch giá trị 6.000.000 đồng, 1 rơ-mooc độ chế giá trị 10.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc thụ lý bổ sung, mà đã giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng. Tại bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết đối với 2 quạt gió và 1 tivi 32 inch, mà không đề cập đến chiếc rơ-mooc độ chế, là giải quyết không đầy đủ yêu cầu của đương sự.

[7] Các đánh giá và nhận định trên cho thấy, trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; việc chứng minh, chứng cứ không đúng mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS -ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân hyện C, tỉnh Gia Lai đã xét xử vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bích H với bị đơn là ông Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Ái T và cháu Nguyễn Mai T (do chị Nguyễn Thị Bích H làm đại diện theo pháp luật).

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân hyện C, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đức T và bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho Nguyễn Đức T, bà Trần Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000563 ngày 22-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Gia Lai.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Gia Lai;*
- *TAND huyện* C*;*
- *VKSND huyện* C*;*
- *Chi cục THA dân sự huyện* C;
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Phan Tiến Dũng